

Số: /BC- CTK

Ninh Bình, ngày tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2023

Sáu tháng đầu năm 2023, những tác động tiêu cực từ lạm phát, suy thoái kinh tế thế giới, lãi suất ngân hàng tăng cao đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình sản xuất, sinh hoạt của người dân và các doanh nghiệp. Sản xuất kinh doanh tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức như đứt gãy chuỗi cung ứng nguyên vật liệu đầu vào, thị trường tiêu thụ thu hẹp, số lượng đơn đặt hàng và quy mô đơn hàng giảm, hoạt động lưu thông hàng hóa bị ảnh hưởng,... Trước tình hình đó, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương tập trung thực hiện nghiêm túc có hiệu quả các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thường xuyên rà soát, nắm bắt thông tin, kịp thời tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp duy trì và phát triển sản xuất, kinh doanh, tập trung đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ. Dưới đây là một số kết quả đã đạt được:

1. Các chỉ tiêu tổng hợp¹

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm xã hội trên địa bàn toàn tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023 (theo giá so sánh 2010) ước tính đạt 25.081,5 tỷ đồng, tăng 7,56 % so với 6 tháng đầu năm 2022. Trong đó, giá trị tăng thêm khu vực I (nông, lâm nghiệp và thủy sản) đạt 2.531,4 tỷ đồng, tăng 2,38% đóng góp 0,25 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP của toàn nền kinh tế; khu vực II (Công nghiệp - xây dựng) đạt 8.690,0 tỷ đồng, tăng 1,41% đóng góp 0,52 điểm phần trăm (riêng công nghiệp ước đạt 6.893,0 tỷ đồng, tăng 1,34% đóng góp 0,39 điểm phần trăm); khu vực III (Dịch vụ) đạt 9.587,0 tỷ đồng, tăng 15,72% đóng góp 5,59 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4.273,1 tỷ đồng, tăng 7,04% đóng góp 1,20 điểm phần trăm.

1.2. Cơ cấu kinh tế

Tổng sản phẩm xã hội trên địa bàn toàn tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023 (theo giá hiện hành) ước tính đạt 41.529,2 tỷ đồng. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4.022,3 tỷ đồng, chiếm 9,7%; khu vực công nghiệp - xây

¹ Số liệu về tốc độ tăng trưởng GRDP và cơ cấu kinh tế do TCTK tính toán và công bố kỳ 29/5/2023.

dụng đạt 14.422,2 tỷ đồng chiếm 34,7%; khu vực dịch vụ đạt 16.510,9 tỷ đồng, chiếm 39,8%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 6.573,8 tỷ đồng, chiếm 15,8%.

Tổng sản phẩm trên địa bàn ước tính 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Tỷ đồng, %</i>			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Tổng số	Cơ cấu	Tổng số	Tốc độ phát triển so với cùng kỳ năm 2022
TỔNG SỐ	41.529,2	100,0	25.081,5	107,56
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.022,3	9,7	2.531,4	102,38
Công nghiệp và xây dựng	14.422,2	34,7	8.690,0	101,41
Công nghiệp	11.581,0	27,9	6.893,0	101,34
Xây dựng	2.841,2	6,8	1.797,0	101,68
Dịch vụ	16.510,9	39,8	9.587,0	115,72
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6.573,8	15,8	4.273,1	107,04

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng nông thôn mới

Trong 6 tháng đầu năm 2023, sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, các loại cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt; chăn nuôi lợn tiếp đà phục hồi. Công tác trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ và phòng chống cháy rừng luôn được quan tâm. Sản xuất thủy sản đạt khá so với cùng kỳ năm trước.

2.1. Nông nghiệp

Các địa phương trong tỉnh tập trung thu hoạch lúa và các loại cây màu vụ Xuân để triển khai sản xuất vụ Mùa năm 2023; tăng cường dự báo, giám sát, chủ động các biện pháp kiểm soát, phòng trừ dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, hướng dẫn công tác chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh.

2.1.1. Trồng trọt

Cây hàng năm: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Đông Xuân năm 2023 ước đạt 54,6 nghìn ha, giảm 0,6 nghìn ha (- 1,1%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích cây lương thực có hạt đạt 42,7 nghìn ha, giảm gần 0,03 nghìn ha (- 0,1%); riêng diện tích lúa đạt 39,6 nghìn ha, giảm 0,2 nghìn ha (- 0,4%), vượt 0,3% kế hoạch gieo cấy lúa vụ Đông Xuân năm 2023. Nguyên

nhân năng suất cây lúa vụ Đông Xuân năm nay tăng là do toàn bộ diện tích lúa cấy nằm trong khung thời vụ, thời tiết thuận lợi hơn so với cùng vụ năm trước, các đợt rét xuất hiện ít và không kéo dài, đặc biệt là không xuất hiện rét hại; sâu bệnh xuất hiện ít, không ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây lúa.

Cây lúa: Ước tính năng suất lúa vụ Đông Xuân năm 2023 bình quân toàn tỉnh đạt 66,8 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha (+ 0,5%); sản lượng lúa ước đạt 264,7 nghìn tấn, tăng gần 0,3 nghìn tấn (+ 0,1%) so với cùng vụ năm trước và vượt 2,4% kế hoạch.

Cây ngô: 6 tháng đầu năm nay, diện tích ngô đạt 3,1 nghìn ha, tăng 0,1 nghìn ha (+ 4,2 %) so cùng kỳ năm trước; năng suất ước đạt 39,1 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha (+ 0,8%); sản lượng ước đạt 12,2 nghìn tấn, tăng 0,6 nghìn tấn (+ 5,0%).

Tính chung lại, sản lượng lương thực có hạt 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 276,9 nghìn tấn, tăng 0,8 nghìn tấn (+ 0,3%) so với cùng kỳ năm trước.

Cây rau, đậu và cây công nghiệp: Diện tích cây rau đạt 7,2 nghìn ha, giảm 0,1 nghìn ha (- 1,4%), sản lượng rau ước đạt 150,7 nghìn tấn, tăng 1,5 nghìn tấn (+ 1,0%); diện tích cây đậu đạt 101 ha, bằng cùng kỳ năm trước, sản lượng đậu ước đạt 159 tấn, tăng 4,0 tấn (+ 2,6%) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích cây công nghiệp đạt 2,2 nghìn ha, giảm 0,2 nghìn ha (- 9,4%). Trong đó, diện tích lạc đạt 1,9 nghìn ha, giảm 0,2 nghìn ha (- 9,8%); diện tích đỗ tương đạt 0,1 nghìn ha, tăng 0,03 nghìn ha (+ 39,2%). Sản lượng lạc ước đạt 5,9 nghìn tấn, giảm 0,5 nghìn tấn (- 8,1%); sản lượng đỗ tương ước đạt 0,2 nghìn tấn, tăng 0,05 nghìn tấn (+ 45,0%).

Cây lâu năm: Diện tích cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2023 vẫn giữ ổn định so với cùng kỳ năm trước, ước đạt 7,5 nghìn ha, trong đó diện tích cây ăn quả ước đạt 6,8 nghìn ha. Do điều kiện thời tiết thuận lợi, ít sâu bệnh nên ước tính sản lượng cây ăn quả thu hoạch trong 6 tháng đầu năm đạt 57,7 nghìn tấn, tăng 0,7 nghìn tấn (+ 1,2%) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng một số cây ăn quả tăng như: dưa ước đạt 40,6 nghìn tấn, tăng 0,05 nghìn tấn (+ 0,1%), chiếm 70,4% tổng sản lượng cây ăn quả của tỉnh; chuối ước đạt 11,7 nghìn tấn, tăng 0,5 nghìn tấn (+ 4,1%)...

2.1.2. Chăn nuôi

Sáu tháng đầu năm năm 2023, lĩnh vực chăn nuôi tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức về dịch bệnh và giá cả thị trường. Giá thức ăn chăn nuôi tiếp tục duy trì ở mức cao, giá sản phẩm chăn nuôi bình quân duy trì ở mức thấp đã ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất chăn nuôi và công tác tái đàn, duy trì, khôi phục sản xuất. Mặc dù vậy, với sự chỉ đạo sát sao của các cấp, các ngành cùng với sự nỗ lực của các hộ chăn nuôi, đàn gia súc, gia cầm vẫn có xu hướng tăng trở lại.

Tại thời điểm báo cáo, tổng đàn trâu, bò ước đạt 48,2 nghìn con, tăng 0,6% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó: đàn trâu ước đạt 12,8 nghìn con, tăng 0,3%; đàn bò ước đạt 35,4 nghìn con, tăng 0,7%. Đàn lợn ước đạt 279,5 nghìn con, tăng 5,3 nghìn con (+ 1,9%); đàn gia cầm ước đạt 6,3 triệu con, tăng 2,3%; trong đó, đàn gà đạt 4,3 triệu con, tăng 2,1% so với cùng thời điểm năm trước.

Tình hình dịch bệnh: Trong 6 tháng đầu năm, đàn trâu, bò phát triển bình thường không có dịch bệnh xảy ra. Dịch cúm gia cầm xuất hiện rải rác ở một vài địa phương trong tỉnh nhưng đã được xử lý kịp thời, không để dịch bệnh lây lan trên diện rộng và đến tháng 3/2023 đã được khống chế hoàn toàn không phát sinh ổ dịch mới. Dịch tả lợn châu Phi đã được khống chế trong quý I năm 2023, tuy nhiên từ cuối tháng 3 năm 2023 dịch bệnh đã xuất hiện trở lại. Tính đến ngày 22/6/2023, toàn tỉnh có 29 xã thuộc 4/8 huyện, thành phố có ổ dịch chưa qua 21 ngày, số lượng lợn tiêu hủy từ 01/3/2023 đến nay trên địa bàn toàn tỉnh là 5.664 con với trọng lượng tiêu hủy trên 245,1 tấn.

Công tác khoanh vùng, dập dịch vẫn đang được tiến hành khẩn trương, các cấp, các ngành hướng dẫn các địa phương có dịch thực hiện vệ sinh môi trường, tiêu độc khử trùng, ngăn chặn dịch bệnh lây lan và phát sinh ra diện rộng. Hiện nay dịch tả lợn châu Phi đang có xu hướng giảm dần.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 33,2 nghìn tấn, tăng 1,5 nghìn tấn (+ 4,8%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 22,4 nghìn tấn, tăng 1,1 nghìn tấn (+ 5,1%); sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 7,7 nghìn tấn, tăng 0,4 nghìn tấn (+ 4,8%).

2.2. Lâm nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm, sản xuất lâm nghiệp tập trung chủ yếu vào công tác trồng rừng, trồng cây phân tán, chăm sóc và bảo vệ rừng, đồng thời duy trì các biện pháp phòng chống cháy rừng. Tuy nhiên có 03 vụ phá rừng phòng hộ trái phép diễn ra trên địa bàn Kỳ Phú ở huyện Nho Quan; xã Đông Sơn, phường Tân Bình ở thành phố Tam Điệp với diện tích thiệt hại là 0,08 ha.

Ước tính diện tích rừng trồng mới tập trung 6 tháng đầu năm 2023 đạt 105 ha, tăng 26 ha (+ 32,9%); sản lượng gỗ khai thác ước đạt 12,4 nghìn m³, tăng 0,1 nghìn m³ (+ 1,0%); sản lượng củi ước đạt 11,4 nghìn ste, giảm 0,2 nghìn ste (- 2,0%). Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 6 tháng đầu năm ước đạt 422,3 nghìn cây, tăng 8,3 nghìn cây (+ 2,0%) so với cùng kỳ năm trước.

2.3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản 6 tháng đầu năm 2023 phát triển thuận lợi, không có dịch bệnh xảy ra. Tại vùng nước lợ huyện Kim Sơn tiếp tục phát triển diện tích nuôi

tôm thâm canh, siêu thâm canh ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với thời tiết khí hậu vùng ven biển để nâng cao thu nhập cho bà con nông dân.

Sản lượng thủy sản ước đạt 33,0 nghìn tấn, tăng 1,2 nghìn tấn (+ 3,7%) và đạt 47,7% kế hoạch năm 2023; trong đó, sản lượng cá ước đạt 17,8 nghìn tấn, tăng 0,6 nghìn tấn (+ 3,3%), tôm ước đạt gần 1,0 nghìn tấn, tăng 0,06 nghìn tấn (+ 6,4%), thủy sản khác ước đạt 14,2 nghìn tấn, tăng 0,5 nghìn tấn (+ 3,9%).

Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 29,7 nghìn tấn, tăng 1,1 nghìn tấn (+ 3,9%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng cá đạt 15,9 nghìn tấn, tăng 0,5 nghìn tấn (+ 3,5%); sản lượng tôm đạt 0,7 nghìn tấn, tăng 0,1 nghìn tấn (+ 8,5%); sản lượng thủy sản khác đạt 13,1 nghìn tấn, tăng 0,5 nghìn tấn (+ 4,1%); riêng sản lượng ngao ước đạt 12,5 nghìn tấn, tăng 0,5 nghìn tấn (+ 4,1%); sản lượng tôm thẻ ước đạt 0,5 nghìn tấn, tăng 0,04 nghìn tấn (+ 10,0%). Sản lượng thủy sản khai thác đạt 3,3 nghìn tấn, tăng gần 0,1 nghìn tấn (+ 2,0%) so với cùng kỳ năm trước.

2.4. Công tác xây dựng nông thôn mới (NTM)

Công tác xây dựng NTM trong 6 tháng đầu năm 2023 tiếp tục được triển khai thực hiện. Đến nay, huyện Kim Sơn đề nghị xét công nhận huyện đạt chuẩn NTM năm 2023 đã được Hội đồng thẩm định Trung ương nhất trí trình Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM năm 2022. Đối với 02 huyện Hoa Lư và Yên Khánh đăng kí đạt chuẩn huyện NTM nâng cao năm 2023, đến nay đã cơ bản hoàn thành các điều kiện, đạt chuẩn 6/9 tiêu chí, còn 3 tiêu chí cơ bản đạt (đang tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí).

Về xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu cấp xã: Trong 20 xã đăng ký đạt chuẩn NTM nâng cao có 03 xã đăng ký và đủ điều kiện xét công nhận đợt 1 (tháng 7/2023), các xã còn lại đăng ký xét công nhận đợt 2 (tháng 11/2023). Đối với 04 xã đăng ký đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, hiện nay các xã đang tập trung xây dựng lĩnh vực nổi trội theo đăng ký. Có 01 xã (xã Gia Thủy, huyện Nho Quan) đăng ký xét công nhận đợt 1 (tháng 7/2023).

3. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2023 của các doanh nghiệp công nghiệp trong tỉnh vẫn còn gặp khó khăn do nhiều doanh nghiệp không ký được hợp đồng đơn hàng mới, thị trường tiêu thụ sản phẩm bị thu hẹp, tính cạnh tranh trong và ngoài nước đều cao, giá nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất tăng cao... Với sự chỉ đạo, điều hành linh hoạt, sâu sát và quyết liệt của các cấp, các ngành cùng với đó là sự đồng thuận, ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân nên hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn ghi nhận kết quả tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên ở mức thấp.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn tỉnh tháng Sáu năm nay ước tính tăng 6,30% so với cùng tháng năm trước, trong đó khai khoáng tăng 8,16%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,54%; sản xuất và phân phối điện gấp 2,0 lần; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,76%.

Tính chung lại 6 tháng đầu năm 2023 chỉ số IIP toàn tỉnh ước tính tăng 2,19%, trong đó khai khoáng tăng 8,70%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,20%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,50%; riêng sản xuất và phân phối điện giảm 1,09%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2023 tăng 1,43% so với tháng trước và giảm 4,34% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 19,64% so với 6 tháng 2022.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/6/2023 tăng 12,84% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 76,35% so với cùng thời điểm năm trước.

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tháng Sáu tăng 0,40% so với tháng trước và giảm 2,75% so với tháng 6/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp toàn tỉnh giảm 2,61% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,02%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 5,93%; doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài giảm 2,43%.

Tính theo giá so sánh 2010, giá trị sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm nay toàn tỉnh ước đạt 50.985,5 tỷ đồng, tăng 5,8% so với cùng tháng năm trước. Trong đó: khai khoáng đạt 301,2 tỷ đồng, tăng 8,7%; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 50.026,4 tỷ đồng, tăng 5,8%; sản xuất, phân phối điện đạt 497,2 tỷ đồng, tăng 3,9%; cung cấp nước và hoạt động quản lý, xử lý rác thải đạt 160,7 tỷ đồng, tăng 10,5%.

Các sản phẩm công nghiệp 6 tháng đầu năm có mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước gồm: đá các loại 1,7 triệu m³, tăng 8,4%; ngô ngọt đóng hộp 1,6 nghìn tấn, tăng 53,6%; nước dừa tươi 3,0 triệu lít, tăng 7,3%; thức ăn cho gia súc 14,1 nghìn tấn, tăng 20,5%; nước khoáng không có ga 2,1 triệu lít, tăng 13,2%; linh kiện điện tử 55,5 triệu cái, tăng 4,3%; kính máy ảnh 0,9 triệu cái, tăng 35,2%; xe ô tô từ 5 chỗ ngồi trở lên 25,0 nghìn chiếc, tăng 11,6%; ghế ngồi dùng cho xe có động cơ 106,5 nghìn chiếc, tăng 3,4%; bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm 92,8 triệu cái, tăng 6,9%; điện sản xuất 264,6 triệu Kwh, tăng 3,1%; nước máy thương phẩm 14,3 triệu m³, tăng 10,9%...

Tuy nhiên, một số sản phẩm có mức sản xuất giảm sút là: dứa đóng hộp 4,4 nghìn tấn, giảm 20,4%; hàng thêu 0,9 triệu m², giảm 11,8%; quần áo các loại 30,0 triệu cái, giảm 40,5%; giày dép các loại 27,9 triệu đôi, giảm 15,9%; găng tay 2,5 triệu đôi, giảm 2,5%; phân Ure 0,2 triệu tấn, giảm 6,5%; phân NPK 38,4 nghìn tấn, giảm 23,2%; phân lân nung chảy 69,0 nghìn tấn, giảm 19,2%; kính nổi 0,2 triệu tấn, giảm 3,5%; xi măng (kể cả clanke) 3,6 triệu tấn, giảm 30,2%; modul camera 113,2 triệu cái, giảm 34,2%; tai nghe điện thoại di động 1,6 triệu cái, giảm 10,5%; xe ô tô chở hàng 3,8 nghìn chiếc, giảm 30,0%; cần gạt nước ô tô 2,5 triệu cái, giảm 54,3%; đồ chơi hình con vật 7,0 triệu con, giảm 27,7%; điện thương phẩm 1,1 tỷ KWh, giảm 6,1%...

Sản lượng tồn kho một số sản phẩm chủ yếu đến 31/5/2023: giày dép 2,2 triệu đôi; đạm Ure 17,2 nghìn tấn; phân hóa học NPK 31,1 nghìn tấn; phân lân nung chảy 9,4 nghìn tấn; kính nổi 83,0 nghìn tấn; xi măng 25,2 nghìn tấn; thanh, que sắt hoặc thép hợp kim được cán nóng 15,2 nghìn tấn; bản vi mạch điện tử 19,4 triệu chiếc; modul camera 22,2 triệu cái; xe ô tô lắp ráp 2.898 chiếc...

4. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 13.941,6 tỷ đồng, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm trước và đạt 45,0% kế hoạch năm. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước đạt 2.766,5 tỷ đồng, tăng 12,2%; vốn ngoài Nhà nước đạt 10.715,8 tỷ đồng, tăng 5,6%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 459,3 tỷ đồng, giảm 79,1%.

Một số dự án, công trình có khối lượng vốn đầu tư thực hiện lớn trong 6 tháng đầu năm là:

Khu vực đầu tư công: Dự án xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình ước đạt 253,9 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường ĐT.482 kết nối quốc lộ 1A với quốc lộ 10 và kết nối quốc lộ 10 với quốc lộ 12B ước đạt 180,5 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Ninh Bình (Giai đoạn 1) ước đạt 75,9 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đê Bình Minh 4, huyện Kim Sơn ước đạt 52,0 tỷ đồng; dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ - Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Phát Diệm, huyện Kim Sơn ước đạt 47,8 tỷ đồng; dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu du lịch sinh thái Tràng An và các dự án thành phần ước đạt 41,7 tỷ đồng; dự án đầu tư xây dựng tuyến đường T21 (đường Lê Duẩn) giai đoạn 1 ước đạt 40,9 tỷ đồng...

Dự án sử dụng vốn ODA: Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ - Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Phát Diệm, huyện Kim Sơn ước đạt 9,5 tỷ đồng.

Khu vực doanh nghiệp Nhà nước: Các dự án xây dựng, sửa chữa công trình điện, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình ước đạt 44,3 tỷ đồng; dự án xây dựng, sửa chữa công trình điện của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình ước đạt 37,6 tỷ đồng; dự án đầu tư mua sắm, sửa chữa lớn tài sản của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ước đạt 3,1 tỷ đồng;...

Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước: Dự án xây dựng khu trung tâm liên hợp du lịch và thể thao sân Golf hồ Yên Thắng của Công ty Cổ phần đầu tư PV- Inconess ước đạt 47,8 tỷ đồng; dự án xây dựng Trụ sở văn phòng của Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình ước đạt 43,7 tỷ đồng; dự án sửa chữa lớn, nâng cấp hệ thống máy móc dây chuyền sản xuất xi măng của Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình ước đạt 39,1 tỷ đồng; dự án xây dựng Trường học liên cấp của Công ty TNHH IQ School ước đạt 15,3 tỷ đồng; dự án xây dựng Trụ sở văn phòng của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành ước đạt 13,9 tỷ đồng;...

Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất, mua sắm tài sản, lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ sản xuất camera module của Công ty TNHH MCNEX Vina ước đạt 179,2 tỷ đồng; dự án đầu tư xây dựng nhà máy lắp ráp, sản xuất ô tô HTMV số 2 của Công ty Cổ phần Sản xuất Ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam ước đạt 91,6 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà xưởng phục vụ sản xuất giày của Công ty TNHH Giày Athena Việt Nam ước đạt 12,0 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà xưởng phục vụ sản xuất giày của Công ty TNHH Giày Adora Việt Nam ước đạt 9,8 tỷ đồng;...

5. Thương mại, dịch vụ

Tiếp đà phục hồi của các tháng cuối năm 2022, hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2023 diễn ra sôi động, tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là các ngành du lịch, dịch vụ lưu trú và ăn uống.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa trên thị trường toàn tỉnh trong tháng Sáu ước đạt trên 5.365,6 tỷ đồng, tăng 48,3% so với tháng 6/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa toàn tỉnh ước thực hiện gần 31.396,7 tỷ đồng, tăng 42,0% so với cùng kỳ năm 2022. Tất cả các nhóm hàng đều có doanh thu bán lẻ tăng, trong đó một số nhóm có mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ như: lương thực, thực phẩm ước đạt 8.892,6 tỷ đồng, tăng 66,9%; hàng may mặc 2.136,7 tỷ đồng, tăng 58,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 3.048,4 tỷ đồng, tăng 43,2%; vật phẩm văn hóa, giáo dục 344,3 tỷ đồng, tăng 50,1%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) 272,6 tỷ đồng, tăng 44,1%; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 944,3 tỷ đồng, tăng 50,2%; hàng hóa khác 684,5 tỷ đồng, tăng 48,5%.

Du lịch tiếp tục phục hồi và phát triển mạnh mẽ, lượng khách du lịch đến Ninh Bình tăng cao là điều kiện quan trọng thúc đẩy tăng trưởng đối với các hoạt động kinh doanh khách sạn, nhà hàng và dịch vụ du lịch. Trong tháng Sáu, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống toàn tỉnh ước đạt trên 699,8 tỷ đồng, tăng 66,6% so với tháng 6/2022; doanh thu từ hoạt động du lịch lữ hành ước đạt 8,1 tỷ đồng, gấp gần 4,1 lần; doanh thu từ một số ngành dịch vụ khác ước đạt 503,9 tỷ đồng, tăng 57,4%. Trong 6 tháng đầu năm nay, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 4.144,3 tỷ đồng, tăng 91,9% so với thực hiện 6 tháng 2022; doanh thu du lịch lữ hành 15,9 tỷ đồng, gấp 4,4 lần; doanh thu một số ngành dịch vụ khác 3.006,3 tỷ đồng, tăng 63,6%.

5.2. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ chung trên địa bàn tỉnh (CPI) trong tháng Sáu tiếp tục ghi nhận mức tăng 0,26% so với tháng trước. So với tháng 12/2022, CPI tăng 0,53% và so với cùng tháng năm trước tăng 1,95%. Bình quân 6 tháng năm 2023, CPI tăng 2,95% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong tháng Sáu, thị trường hàng hoá giá cả diễn biến tương đối ổn định. So với tháng trước, trong số 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng có 05 nhóm có chỉ số giá tăng, 05 nhóm giữ chỉ số ổn định, duy nhất 01 nhóm có chỉ số giá giảm. Năm nhóm có chỉ số giá tăng gồm: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng cao nhất 0,85% (trong đó: nhóm lương thực giảm 0,49%, nhóm thực phẩm tăng 1,37% do giá thịt lợn hơi và các sản phẩm liên quan tăng khi dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp trở lại trên địa bàn tỉnh gây khó khăn cho việc tái đàn của các hộ chăn nuôi dẫn đến nguồn cung thịt lợn giảm, theo đó giá thịt lợn hơi đã tăng 6,65%, giá nội tạng động vật tăng 6,53% tác động đến giá nhóm thịt gia súc tăng 5,28%; giá nhóm thịt chế biến tăng 5,63%; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng nhẹ 0,02%); tiếp theo nhóm giao thông tăng 0,31% do giá xăng được điều chỉnh tăng 0,86% đẩy giá nhóm nhiên liệu tăng 0,83%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,24% chủ yếu do giá điều hoà nhiệt độ tăng 1,82% khi nhu cầu mua tăng lên do thời tiết nắng nóng; hai nhóm văn hóa, giải trí và du lịch và nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng lần lượt 0,03% và 0,01%. Năm nhóm giữ chỉ số ổn định là: nhóm đồ uống và thuốc lá, nhóm thuốc và dịch vụ y tế, nhóm bưu chính viễn thông, nhóm giáo dục và nhóm hàng hoá và dịch vụ khác. Duy nhất nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,44%, chủ yếu do giá ga trong nước điều chỉnh giảm theo giá ga thế giới, so với tháng trước, giá ga đã giảm 8,54%.

CPI bình quân 6 tháng năm 2023 tăng 2,95% so với bình quân 6 tháng năm 2022. Trong đó, có đến 09/11 nhóm có chỉ số giá tăng gồm: nhóm đồ uống và

thuốc lá tăng cao nhất 5,57%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,54% (lương thực tăng 4,72%; thực phẩm tăng 5,2%; ăn uống ngoài gia đình tăng 6,77%); nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,86%; nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,03%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,95%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,51%; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,44%; nhóm giáo dục tăng 1,14% và nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng nhẹ 0,02%. Chỉ có 02 nhóm có chỉ số giá giảm là: nhóm giao thông giảm 4,73% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,11%.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ: Chỉ số giá vàng tháng Sáu giảm 0,73% so với tháng trước, tăng 4,35% so với tháng 12/2022 và tăng 3,92% so với cùng tháng năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng này tăng 0,25% so với tháng 5/2023, tăng 0,25% so với tháng 12 năm trước và tăng 3,57% so với tháng 6/2022. Bình quân 6 tháng năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 1,27%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 4,8% so với bình quân 6 tháng năm 2022.

5.3. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Trong bối cảnh tổng cầu thế giới sụt giảm, lạm phát và thực trạng suy thoái kinh tế diễn ra ở nhiều quốc gia, làm suy giảm nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn, do đó đã ảnh hưởng đến kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam nói chung, của Ninh Bình nói riêng. Hoạt động xuất, nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2023 của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn, nhiều đơn hàng bị cắt giảm, hoãn hủy, nhiều doanh nghiệp không ký được đơn hàng mới; một số mặt hàng xuất khẩu có giá trị giảm sút đáng kể so với cùng kỳ năm trước kéo theo đó là giá trị các mặt hàng nhập khẩu cũng giảm đáng kể do các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu cho sản xuất.

Xuất khẩu: Giá trị xuất khẩu tháng Sáu ước đạt gần 269,0 triệu USD, tăng 12,3% so với tháng Sáu năm 2022. Tổng giá trị xuất khẩu 6 tháng đầu năm ước đạt 1.530,0 triệu USD, giảm 3,3% so với cùng kỳ năm trước, đạt 47,1% so với Kế hoạch năm. Một số mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn là: quần áo các loại 149,4 triệu USD; xi măng, clanke 377,5 triệu USD; giày dép các loại 382,3 triệu USD; camera và linh kiện điện thoại 324,9 triệu USD; linh kiện điện tử 49,2 triệu USD; phôi nhôm 37,8 triệu USD; linh kiện, phụ tùng ô tô các loại 38,2 triệu USD.

Trong 6 tháng, chỉ một số ít mặt hàng giữ được tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: phân ure 34,7 tấn, gấp 38,6 lần; xi măng, clanke 8.891,8 nghìn tấn, tăng 53,6%; hàng thêu ren 55,2 nghìn sản phẩm, tăng 9,2%; phôi nhôm 13,8 nghìn tấn, tăng 10,3%; linh kiện, phụ tùng ô tô các loại 38,2 triệu USD, tăng 51,4%. Còn lại hầu hết các mặt hàng xuất khẩu đều giảm sút so với cùng kỳ,

một số mặt hàng giảm khá sâu như: dưa, dưa chuột đóng hộp 4.831,9 tấn, giảm 49,7%; quần áo các loại 30,3 triệu chiếc, giảm 30,7%; giày dép các loại 29,2 triệu đôi, giảm 28,6%; camera và linh kiện 107,4 triệu sản phẩm, giảm 41,2%; đồ chơi trẻ em 4.283,5 nghìn chiếc, giảm 19,9%; thảm cói 59,5 nghìn m², giảm 32,5%; sản phẩm cói khác 682,1 nghìn sản phẩm, giảm 30,3%.

Nhập khẩu: Giá trị nhập khẩu tháng Sáu ước đạt 260,6 triệu USD, tăng 5,2% so với cùng tháng năm trước. Tổng giá trị nhập khẩu 6 tháng năm nay ước đạt 1.392,8 triệu USD, giảm 18,4% so với cùng kỳ năm trước, đạt 42,2% Kế hoạch năm. Trong đó giá trị các mặt hàng chủ yếu là: vải may mặc 62,2 triệu USD; phụ liệu sản xuất giày dép 277,2 triệu USD; linh kiện điện tử 378,1 triệu USD; linh kiện ô tô các loại 433,0 triệu USD; ô tô 45,9 triệu USD.

5.4. Vận tải hành khách và hàng hóa

Bước sang năm 2023, dịch Covid-19 được khống chế hoàn toàn trên cả nước cũng như trên địa bàn tỉnh, nhu cầu đi lại của người dân tăng mạnh so với khi có dịch, vì thế vận chuyển hành khách trong 6 tháng đầu năm đạt tốc độ tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa tăng nhanh cùng với sự khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh.

Vận tải hành khách: Trong tháng Sáu, các đơn vị vận tải trên địa bàn tỉnh ước thực hiện gần 3,6 triệu lượt khách, tăng 90,8% và trên 174,8 triệu lượt khách.km, gấp 2,0 lần so với cùng tháng năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách toàn tỉnh ước đạt trên 21,8 triệu lượt khách, tăng 95,2% so với 6 tháng 2022 và luân chuyển gần 1.054,1 triệu lượt khách.km, tăng 86,9%, đạt 67,1% kế hoạch năm. Trong đó: vận tải đường bộ ước đạt 17,3 triệu lượt khách, tăng 78,2% và 1.036,0 triệu lượt khách.km, tăng 85,5%; vận tải đường thủy nội địa 4,5 triệu lượt khách, gấp 3,0 lần và 18,1 triệu lượt khách.km, gấp 3,2 lần².

Vận tải hàng hóa: Thực hiện trong tháng ước đạt gần 11,6 triệu tấn vận chuyển, tăng 66,7% và gần 1.526,1 triệu tấn.km, tăng 32,3% so với tháng 6/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển của tỉnh ước đạt trên 69,7 triệu tấn, tăng 65,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải đường bộ ước đạt 25,6 triệu tấn, tăng 63,5%; vận tải đường thủy nội địa 40,5 triệu tấn, tăng 71,1%; vận tải đường biển 3,6 triệu tấn, tăng 24,4%. Khối lượng luân

² Vận tải hành khách đường thủy nội địa chủ yếu phục vụ khách du lịch, 6 tháng năm nay khách du lịch đến Ninh Bình tăng cao trong khi 6 tháng đầu năm 2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, lượng khách du lịch đến Ninh Bình giảm mạnh.

chuyên hàng hóa 6 tháng ước thực hiện trên 9.292,7 triệu tấn.km, tăng 33,5% so với cùng kỳ năm trước, và đạt 86,4% kế hoạch năm. Trong đó: vận tải đường bộ ước đạt 1.138,7 triệu tấn.km, tăng 32,4%; vận tải đường thủy nội địa 6.141,6 triệu tấn.km, tăng 36,7%; vận tải đường biển 1.939,3 triệu tấn.km, tăng 25,6%.

Doanh thu vận tải: Ước thực hiện trong tháng Sáu gần 1.380,8 tỷ đồng, tăng 37,3%. Trong 6 tháng đầu năm nay, doanh thu hoạt động vận tải toàn tỉnh ước đạt gần 8.367,4 tỷ đồng, tăng 43,2% so với cùng kỳ. Phân theo loại hình vận tải: vận tải hành khách ước thực hiện 1.043,6 tỷ đồng, gấp 2,1 lần, đạt 65,4% kế hoạch năm; vận tải hàng hóa 6.592,9 tỷ đồng, tăng 41,4%, đạt 75,8% kế hoạch năm; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải 724,4 tỷ đồng, tăng 6,6%; doanh thu bưu chính, chuyển phát 6,5 tỷ đồng, tăng 49,0%.

5.5. Hoạt động du lịch

6 tháng đầu năm 2023, hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh phục hồi và tăng trưởng mạnh mẽ so với những năm trước, nguyên nhân do tình hình dịch Covid-19 đã được kiểm soát, các hoạt động trở lại bình thường, kinh tế hồi phục. Thêm vào đó, công tác xúc tiến, quảng bá du lịch được quan tâm, bên cạnh việc đầu tư cơ sở vật chất, nhân lực phục vụ, cùng với sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, ngành, địa phương, coi trọng và nâng cao chất lượng phục vụ.

Tổng số lượt khách đến các điểm thăm quan, du lịch trên địa bàn tỉnh trong tháng Sáu ước đạt 368,4 nghìn lượt khách, tăng 8,1% so với cùng tháng năm trước, chia ra: khách trong nước 345,2 nghìn lượt khách, tăng 3,9%; khách quốc tế 23,2 nghìn lượt khách, gấp 2,7 lần; số lượt khách đến các điểm lưu trú đạt 90,4 nghìn lượt, tăng 13,8%; số ngày khách lưu trú ước đạt trên 128,4 nghìn ngày.khách, tăng 8,3%. Doanh thu du lịch ước đạt 414,6 tỷ đồng, tăng 38,3% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung lại, 6 tháng đầu năm 2023 tổng số lượt khách đến các điểm thăm quan, du lịch trên địa bàn tỉnh ước đạt 4.532,5 nghìn lượt khách, gấp 2,5 lần so với 6 tháng năm 2022, đạt 84,7% so với Kế hoạch năm. Chia ra: khách trong nước 4.308,5 nghìn lượt, gấp 2,4 lần; khách quốc tế 224,0 nghìn lượt gấp 6,9 lần. Tổng số khách đến các cơ sở lưu trú ước đạt 654,9 nghìn lượt khách, gấp 2,1 lần, đạt 45,4% Kế hoạch; số ngày khách lưu trú ước đạt trên 913,5 nghìn ngày.khách, gấp 2,1 lần. Doanh thu du lịch ước thực hiện trên 3.846,2 tỷ đồng, gấp 2,9 lần, đạt 74,7% kế hoạch năm 2023.

6. Một số vấn đề xã hội

6.1. Đời sống dân cư

Trong 6 tháng năm nay, đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh gặp khó khăn do tình hình kinh tế thế giới biến động không thuận lợi ảnh hưởng đến nền kinh tế

trong nước. Một số doanh nghiệp cắt giảm giờ làm, ngày công của lao động do thị trường tiêu thụ sản phẩm bị thu hẹp. Tuy nhiên, với quyết tâm tạo động lực đột phá để phát triển kinh tế, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp, bên cạnh đó các ngành, các địa phương cũng đã chủ động, tập trung thực hiện các chương trình, đề án, chính sách về lao động, giải quyết việc làm, trợ giúp xã hội, giảm nghèo... do đó đời sống Nhân dân trên địa bàn tỉnh vẫn giữ ổn định.

Để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, giúp người lao động ổn định cuộc sống, các cấp, ngành trong tỉnh đã có những giải pháp kịp thời như thăm hỏi, động viên người lao động có hoàn cảnh khó khăn trong các dịp lễ, tết; hỗ trợ thanh toán bảo hiểm thất nghiệp; cho vay vốn để giải quyết việc làm... Trong 6 tháng, Công đoàn các cấp đã tổ chức thăm, tặng quà, cùng với các đơn vị, doanh nghiệp và các cá nhân tặng 138.693 suất quà bằng tiền và hiện vật cho đoàn viên, công nhân viên chức và người lao động có hoàn cảnh khó khăn, với tổng kinh phí 56.529 triệu đồng. Ngoài ra, hỗ trợ xây mới nhà ở cho 08 hộ gia đình công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn, với số kinh phí 385,7 triệu đồng; hỗ trợ 2.320 lao động được hưởng bảo hiểm thất nghiệp và 4.700 lao động được vay vốn giải quyết việc làm; hỗ trợ người lao động bị cắt giảm giờ làm, chấm dứt hợp đồng lao động với tổng kinh phí 277 triệu đồng.

Trong 6 tháng đã giải quyết việc làm cho 9.985 lao động, trong đó xuất khẩu lao động là 750 người; tổ chức đào tạo nghề cho 9.094 lao động, trong đó đào tạo dài hạn 2.082 người, đào tạo ngắn hạn 7.012 người; tư vấn, giới thiệu việc làm cho 10.066 người.

Công tác an sinh xã hội, giảm nghèo luôn được quan tâm thực hiện, trong 6 tháng đã thực hiện hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho gần 539,0 nghìn đối tượng; giải quyết cho 935 lượt đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội để phát triển sản xuất, với tổng kinh phí là 59,9 tỷ đồng; giải quyết cho 4.361 lượt người được vay vốn giải quyết việc làm với tổng kinh phí 281,4 tỷ đồng; giải quyết cho 140 hộ vay vốn nhà ở xã hội với tổng kinh phí 51,9 tỷ đồng.

Công tác bảo trợ xã hội và đền ơn đáp nghĩa cũng được thường xuyên quan tâm với tinh thần tương thân, tương ái, động viên kịp thời về vật chất và tinh thần. Trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, để mọi người, mọi nhà đều được vui Tết đón Xuân đầm ấm, các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư đã quan tâm động viên thăm hỏi, tặng quà cho các gia đình chính sách, hộ nghèo, cận nghèo, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, các đối tượng bảo trợ xã hội... với tổng số kinh phí là 61.487 triệu đồng, tặng cho

150.069 đối tượng. Trong đó: quà của Chủ tịch nước 8.379,3 triệu đồng, tặng cho 27.308 lượt đối tượng; quà của tỉnh 18.503,4 triệu đồng, tặng cho 47.225 lượt đối tượng; quà của huyện, xã 15.986,3 triệu đồng, tặng cho 51.053 lượt đối tượng; quà xã hội hoá 18.618,7 triệu đồng, tặng cho 24.483 lượt đối tượng.

6.2. Giáo dục và đào tạo

Trong 6 tháng đầu năm 2023, ngành Giáo dục và Đào tạo tích cực triển khai thực hiện nhiệm vụ công tác với tinh thần chủ động, linh hoạt, các nhiệm vụ trọng tâm được triển khai đúng lịch trình, kế hoạch, đảm bảo chất lượng, hiệu quả. Tham gia và tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế và đạt được nhiều kết quả, cụ thể:

Tổ chức thành công các kỳ thi, cuộc thi như: kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia Trung học phổ thông (THPT) năm học 2022-2023, tham dự có 68 học sinh, kết quả 39 học sinh đạt giải, chiếm tỷ lệ 57,4%; trong đó có 01 giải Nhất, 07 giải Nhì, 14 giải Ba, 17 giải Khuyến khích; kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 12 THPT, tham dự có 876 học sinh/học viên dự thi theo tổ hợp các môn, kết quả: có 1.690 giải, trong đó có 365 giải tổ hợp môn (16 giải Nhất, 120 giải Nhì, 143 giải Ba, 86 giải Khuyến khích) và 1.325 giải đơn môn; kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 9 Trung học cơ sở cấp tỉnh năm học 2022-2023, có 702 thí sinh đăng ký dự thi 9 môn, kết quả: có 451 thí sinh đạt giải, chiếm tỷ lệ 64,25% trong đó: 19 giải Nhất, 158 giải Nhì, 175 giải Ba, 99 giải Khuyến khích; tổ chức kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2023-2024 đảm bảo nghiêm túc, an toàn, đúng quy chế; tổ chức cuộc thi Olympic “Tài năng tiếng Anh” và Olympic “Chinh phục IELTS” dành cho học sinh trung học năm học 2022 - 2023; tổ chức Hội thi thể dục thể thao học sinh trung học cấp tỉnh...

Tham dự, đạt thành tích cao trong các kỳ thi trong nước và quốc tế, như: tham dự cuộc thi vẽ tranh Quốc tế Toyota “Chiếc ô tô mơ ước” lần thứ XII, đạt 01 giải Nhì và 04 giải Khuyến khích; tham dự Olympic Toán học sinh viên và học sinh toàn quốc năm 2023, đạt 10 huy chương, trong đó có 08 HCV và 02 HCB; tham dự Cuộc thi Quốc tế về Sở hữu trí tuệ, Sáng chế, Đổi mới và Công nghệ iPITEx năm 2023, tại Bangkok, Thái Lan. Đoàn tuyển Việt Nam có 9 học sinh của tỉnh Ninh Bình tham gia, kết quả, đạt 07 HCV, 01 giải Đặc biệt của cuộc thi, 02 giải Đặc biệt từ Hiệp hội Phát minh và Sáng chế Indonesia INNOPA, 01 giải Đặc biệt từ Singapore. Trong đó, 09 học sinh Ninh Bình đều đạt HCV và giấy chứng nhận vì sản phẩm yêu thích của Hàn Quốc và Hồng Kông; tham dự Cuộc thi Sáng chế Quốc tế PRIX EIFFEL tại Paris, bằng hình thức trực tuyến, có 05 học sinh tham dự, kết quả: đoàn tuyển Ninh Bình đạt

HCV; tham dự cuộc thi Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học cấp quốc gia, Ninh Bình có 02 dự án tham dự, kết quả: đạt 01 giải Nhì...

Hiện ngành giáo dục đang tập trung chuẩn bị tốt các điều kiện cho kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2023. Toàn tỉnh có 11.149 thí sinh đăng ký dự thi, trong đó 10.825 thí sinh đang học lớp 12 (THPT: 9.679 thí sinh, GDTX: 1.146 thí sinh) và 324 thí sinh tự do.

6.3. Hoạt động y tế³

Trong 6 tháng, ngành y tế đã chủ động giám sát dịch bệnh tại các bệnh viện và cộng đồng, chuẩn bị đầy đủ cơ sở thuốc, trang thiết bị, hóa chất phòng, chống dịch; tăng cường giám sát phát hiện kịp thời các bệnh xuất hiện nhiều vào mùa đông như: cúm, sốt xuất huyết, tay chân miệng; tuyên truyền về tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 và các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như: sốt xuất huyết, bệnh đậu mùa khi, bệnh dịch mùa mưa lũ, cúm A(H5)... ; tuyên truyền, nâng cao nhận thức về an toàn thực phẩm, tổ chức thanh tra, kiểm tra an toàn thực phẩm; tiếp tục triển khai tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho đối tượng từ 18 tuổi trở lên và triển khai chiến dịch tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi và trẻ em dưới 5 tuổi; tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác khám, chữa bệnh, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc, hóa chất để cấp cứu và điều trị kịp thời.

Trong 6 tháng đầu năm nay đã xảy ra 02 ca ngộ độc thực phẩm với 57 người mắc và 102 ca ngộ độc thực phẩm lẻ tẻ, không có tử vong do ngộ độc thực phẩm; 1.533 ca mắc tiêu chảy; 09 ca mắc sốt xuất huyết; 175 ca mắc thủy đậu; 05 ca mắc virrut Adeno; 5.185 ca mắc cúm...

Công tác khám chữa bệnh luôn được quan tâm thực hiện: Tại các cơ sở y tế trên địa bàn toàn tỉnh trong 6 tháng đã khám bệnh cho 534,2 nghìn lượt bệnh nhân; điều trị nội trú cho 65,0 nghìn lượt bệnh nhân; khám thai 29,9 nghìn lượt; đặt vòng 1.270 ca, triệt sản 27 ca.

Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong 6 tháng, phát hiện mới 25 người nhiễm HIV, có 09 trường hợp tử vong do AIDS. Lũy kế số người nhiễm HIV tính đến nay là 2.924 người, trong đó: tử vong 1.337 người; còn sống 1.587 người (đang điều trị 1.534 người).

6.4. Văn hoá thông tin

Hoạt động Văn hóa - Thông tin diễn ra với nhiều nội dung và hình thức phong phú, thiết thực chào mừng kỷ niệm những ngày lễ lớn của đất nước và những sự kiện trọng đại của tỉnh, như: Kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đảng

³ Số liệu về y tế trong Báo cáo kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2023 ngày 19/6/2023 của Sở Y tế.

03/02, chào mừng Xuân mới Quý Mão 2023; kỷ niệm 1055 năm Nhà nước Đại Cồ Việt và Lễ hội Hoa Lư năm 2023; chào mừng kỷ niệm 48 năm Ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2023); Ngày Quốc tế lao động 01/5; kỷ niệm 133 năm ngày sinh chủ tịch Hồ Chí Minh... Hoạt động thông tin tuyên truyền và cổ động trực quan được tập trung thực hiện sâu rộng, nêu bật được ý nghĩa của các sự kiện chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước và địa phương.

Các hoạt động văn hoá, thông tin tuyên truyền và cổ động trực quan như: kẻ vẽ, chằng treo khẩu hiệu, tranh cổ động, cờ các loại; các cụm cổ động, cổng chào lớn, các bảng điện tử, nhất là ở các trung tâm đô thị, các trục đường giao thông chính; tổ chức triển lãm mỹ thuật và nhiếp ảnh; biểu diễn nghệ thuật; trưng bày bảng ảnh; tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng ...

Nhà hát chèo đã thực hiện 128 buổi biểu diễn nghệ thuật và chương trình ca múa nhạc phục vụ nhiệm vụ chính trị và phục vụ Nhân dân; Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng đã tổ chức 194 buổi chiếu phim lưu động phục vụ khán giả; Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp và hướng dẫn 18.162 lượt khách tham quan; Thư viện tỉnh cấp, đổi mới 1.890 thẻ bạn đọc, luân chuyển 304,1 nghìn lượt sách báo, phục vụ gần 201,2 nghìn lượt người đọc.

6.5. Thể dục thể thao

Trong 6 tháng, tiếp tục duy trì đào tạo, huấn luyện nâng cao thành tích cho vận động viên các tuyến tại Trung tâm huấn luyện thể dục thể thao và cử các đoàn vận động viên đi thi đấu các giải thể thao trong nước và quốc tế, đạt được 95 huy chương các loại gồm 28 HCV, 32 HCB và 35 HCD. Trong đó, đáng chú ý là thành tích thi đấu của các vận động viên tham dự Sea Games 32 đạt 08 huy chương, gồm: 04 HCV, 01 HCB và 03 HCD.

Bên cạnh đó tổ chức các giải thể thao quần chúng, như: giải Việt già xã, phường, thị trấn tỉnh Ninh Bình lần thứ VII năm 2023, cup SHB; giải Bóng đá thanh niên Ninh Bình lần 2 tranh cup Sacombank; giải Bóng đá tuổi trẻ Công an tỉnh mở rộng năm 2023; giải chạy “Vạn trái tim- một niềm tin” của Ngân hàng Vietcombank; giải Bóng chuyền hơi nữ công nhân, viên chức, lao động khu công nghiệp lần thứ IV năm 2023; giải Bóng bàn các Câu lạc bộ - Cúp Liên đoàn tỉnh Ninh Bình năm 2023; giải thể thao chào mừng Đại hội Công đoàn các cấp nhiệm kỳ 2023-2028...

6.6. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Lực lượng Công an tỉnh chủ động nắm, kiểm soát tốt tình hình, chỉ đạo giải quyết những vấn đề nổi liên quan đến an ninh trật tự (ANTT), không để xảy ra đột xuất, bất ngờ. Huy động tối đa lực lượng, phương tiện, triển khai đồng bộ

các biện pháp nghiệp vụ thực hiện quyết liệt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, bảo đảm ANTT Tết Nguyên đán Quý Mão 2023; đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn cho du khách và Nhân dân tại các điểm tham quan du lịch, lễ hội và các sự kiện tập trung đông người; tăng cường tuần tra, kiểm soát giao thông, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về trật tự an toàn giao thông; phòng chống cháy nổ; xử lý nghiêm các loại tội phạm.

Tính từ 15/05/2023-14/06/2023, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 07 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 01 người và 07 người bị thương; xảy ra 36 vụ phạm pháp hình sự với 77 đối tượng; phát hiện 49 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy với 49 đối tượng.

Tính chung lại, 6 tháng năm nay (tính từ 15/12/2022 đến 15/6/2023) trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 39 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 01 vụ tai nạn giao thông đường sắt làm chết 11 người và bị thương 39 người, so với cùng kỳ năm trước giảm 09 vụ, giảm 08 người chết và giảm 07 người bị thương; xảy ra 173 vụ phạm pháp hình sự với 395 đối tượng, giảm 19 vụ; phát hiện 167 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy với 208 đối tượng, giảm 27 vụ, giảm 31 đối tượng. Xảy ra 03 vụ cháy nhỏ, không có thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản trị giá khoảng 20 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Tỉnh uỷ, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Sở, Ban, Ngành;
- Các phòng Cơ quan Cục;
- Chi cục TK các huyện, khu vực;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Bùi Văn Đồng

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Tỷ đồng, %</i>			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Tổng số	Cơ cấu	Tổng số	Tốc độ phát triển so với cùng kỳ năm 2021
TỔNG SỐ	41.529,2	100,0	25.081,5	107,56
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.022,3	9,7	2.531,4	102,38
Công nghiệp và xây dựng	14.422,2	34,7	8.690,0	101,41
Công nghiệp	11.581,0	27,9	6.893,0	101,34
Xây dựng	2.841,2	6,8	1.797,0	101,68
Dịch vụ	16.510,9	39,8	9.587,0	115,72
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6.573,8	15,8	4.273,1	107,04

2. Kết quả sản xuất vụ Đông Xuân

	Thực hiện vụ đông xuân năm 2022	Ước tính vụ đông xuân năm 2023	Vụ đông xuân năm 2023 so với vụ đông xuân năm 2022 (%)
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	276.058	276.907	100,3
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
Lúa đông xuân			
Diện tích (Ha)	39.782	39.631	99,6
Năng suất (Tạ/ha)	66,48	66,80	100,5
Sản lượng (Tấn)	264.473	264.740	100,1
Ngô			
Diện tích (Ha)	2.987	3.113	104,2
Năng suất (Tạ/ha)	38,8	39,1	100,8
Sản lượng (Tấn)	11.585	12.167	105,0
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	777	646	83,1
Năng suất (Tạ/ha)	99,2	101,1	101,9
Sản lượng (Tấn)	7.469	6.536	87,5
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	79	110	139,2
Năng suất (Tạ/ha)	13,9	14,3	102,9
Sản lượng (Tấn)	109	158	145,0
Lạc			
Diện tích (Ha)	2.157	1.946	90,2
Năng suất (Tạ/ha)	29,8	30,4	102,0
Sản lượng (Tấn)	6.435	5.916	91,9
Rau			
Diện tích (Ha)	7.285	7.185	98,6
Năng suất (Tạ/ha)	204,8	209,8	102,4
Sản lượng (Tấn)	149.215	150.744	101,0
Đậu các loại			
Diện tích (Ha)	101	101	100,0
Năng suất (Tạ/ha)	15,4	15,8	102,6
Sản lượng (Tấn)	155	159	102,6

3. Kết quả sản xuất của một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Ước tính 6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2023 so với 6 tháng năm 2022 (%)
Cây công nghiệp			
Chè (chè búp)			
Diện tích trồng (Ha)	13,9	19,9	143,2
Sản lượng (Tấn)	31,4	32,8	104,5
Cây ăn quả			
Cam			
Diện tích trồng (Ha)	41,5	38,3	92,3
Sản lượng (Tấn)	-	-	-
Bòng bưởi			
Diện tích trồng (Ha)	360,1	361,6	100,4
Sản lượng (Tấn)	-	-	-
Nhãn			
Diện tích trồng (Ha)	389,9	388,7	99,7
Sản lượng (Tấn)	-	-	-
Vải			
Diện tích trồng (Ha)	241,1	241,1	100,0
Sản lượng (Tấn)	1.730,6	1.792,6	103,6
Dứa			
Diện tích trồng (Ha)	3.363,9	3.363,9	100,0
Sản lượng (Tấn)	40.499,3	40.553,9	100,1
Chuối			
Diện tích trồng (Ha)	1.122,0	1.120,7	99,9
Sản lượng (Tấn)	11.272,5	11.730,7	104,1
Na			
Diện tích trồng (Ha)	521,8	526,0	100,8
Sản lượng (Tấn)	-	-	-

4. Kết quả chăn nuôi

	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Thực hiện 6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2023 so với 6 tháng năm 2022 (%)
Số lượng trâu (Con)	12.824	12.862	100,3
Số lượng bò (Con)	35.126	35.370	100,7
Số lượng lợn (Con)	274.151	279.456	101,9
Số lượng dê (Con)	23.789	24.161	101,6
Số lượng hươu, nai (Con)	2.250	2.299	102,2
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	6.172	6.311	102,3
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	31.711	33.242	104,8
Thịt lợn	21.280	22.355	105,1
Thịt trâu	605	626	103,5
Thịt bò	1.486	1.545	104,0
Thịt dê	373	396	106,2
Thịt gia cầm	7.359	7.715	104,8
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng (Triệu quả)	83	87	104,8

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Ước tính 6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2023 so với 6 tháng năm 2022 (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	79	105	132,9
Rừng sản xuất	74	85	114,9
Rừng phòng hộ	5	20	400,0
Rừng đặc dụng	-	-	-
Diện tích rừng trồng được chăm sóc (Ha)	569	539	94,7
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh (Ha)	3	1	33,3
Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ (Ha)	5.980	5.980	100,0
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	12.253	12.375	101,0
Sản lượng củi khai thác (Ste)	11.680	11.446	98,0

6. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Ước tính 6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2023 so với 6 tháng năm 2022 (%)
Sản lượng thủy sản (Tấn)	31.876	33.047	103,7
Cá	17.263	17.841	103,3
Tôm	907	965	106,4
Thủy sản khác	13.706	14.241	103,9
Sản lượng thủy sản nuôi trồng (Tấn)	28.676	29.784	103,9
Cá	15.448	15.988	103,5
Tôm	658	714	108,5
Thủy sản khác	12.570	13.082	104,1
Sản lượng thủy sản khai thác (Tấn)	3.200	3.263	102,0
Cá	1.815	1.853	102,1
Tôm	249	251	100,8
Thủy sản khác	1.136	1.159	102,0

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Chỉ số tháng 5/2023 so với tháng 5/2022	Chỉ số tháng 6/2023 so với tháng 5/2023	Chỉ số tháng 6/2023 so với tháng 6/2022	Chỉ số lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6/2023 so với 6 tháng 2022
Toàn ngành công nghiệp	105,15	96,87	106,30	102,19
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	104,89	100,24	108,16	108,70
Khai khoáng khác	104,89	100,24	108,16	108,70
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,19	96,17	103,54	102,20
Sản xuất chế biến thực phẩm	86,85	100,79	119,92	104,21
Sản xuất đồ uống	100,69	95,12	98,01	100,73
Dệt	100,89	102,64	157,10	71,21
Sản xuất trang phục	78,99	93,09	59,12	59,48
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	75,97	100,06	73,13	85,42
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	116,69	101,75	116,91	112,59
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107,25	105,21	113,97	98,45
In, sao chép bản ghi các loại	142,34	102,85	122,64	129,97
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	126,26	103,82	183,07	91,75
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1,04	300,00	7,23	40,75
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	122,34	104,64	112,70	129,52
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	89,11	92,77	89,89	78,81
Sản xuất kim loại	92,01	100,71	99,50	87,26
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	131,30	103,52	114,79	126,96
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	117,11	80,08	147,19	120,35
Sản xuất thiết bị điện	124,38	110,00	121,68	128,44
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	107,17	101,64	97,42	113,69
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,81	100,73	97,18	108,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	85,51	96,54	61,23	87,14
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	106,00	107,14	21,20	75,10

	Chỉ số tháng 5/2023 so với tháng 5/2022	Chỉ số tháng 6/2023 so với tháng 5/2023	Chỉ số tháng 6/2023 so với tháng 6/2022	Chỉ số lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6/2023 so với 6 tháng 2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	170,64	109,40	202,08	98,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	170,64	109,40	202,08	98,91
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,99	105,36	107,76	111,50
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,05	105,63	108,06	112,44
Thoát nước và xử lý nước thải	103,23	101,02	99,34	108,63
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107,03	103,57	106,24	104,05

8. Sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	tháng 6	6 tháng	
	năm	năm	năm	năm 2023	năm 2023	
	2023	2023	2023	so với cùng kỳ năm trước (%)	so với cùng kỳ năm trước (%)	
1. Giá trị sản xuất công nghiệp						
(Tính theo giá so sánh 2010)	Tr.đồng	8.997.417	10.116.706	50.985.450	109,5	105,8
- Khai khoáng	"	55.162	55.953	301.181	109,4	108,7
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	8.778.784	9.886.746	50.026.347	108,8	105,8
- Sản xuất, PP điện, khí đốt	"	136.403	146.587	497.226	184,3	103,9
- Cung cấp nước, HĐ quản lý rác thải, nước thải	"	27.068	27.420	160.696	112,1	110,5
2. Sản phẩm chủ yếu						
- Đá các loại	1000 M ³	322,0	323,0	1.731,8	107,8	108,4
- Ngô ngọt đóng hộp	Tấn	282,0	423,0	1.575,7	132,3	153,6
- Dứa đóng hộp	"	903,8	945,8	4.384,6	109,2	79,6
- Nước dứa tươi	1000 lít	1.000,0	1.000,0	2.955,0	113,0	107,3
- Thức ăn gia súc	Tấn	2.580,2	2.887,3	14.055,8	106,8	120,5
- Nước khoáng không có ga	1000 lít	463,0	460,0	2.082,0	98,7	113,2
- Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	1000 M ²	217,1	226,2	868,6	94,3	88,2
- Quần, áo các loại	1000 cái	6.002,6	5.587,9	29.970,4	59,1	59,5
- Giày, dép các loại	1000 đôi	4.735,6	4.724,0	27.925,9	77,2	84,1
- Găng tay	1000 đôi	420,0	420,0	2.459,1	96,8	97,5
- Các sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái	9.221,4	7.973,8	50.371,3	85,0	75,4
- Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	86,5	89,0	400,2	122,8	127,8
- Phân Urê	1000 tấn	48,0	47,4	186,1	187,4	93,5
- Phân hỗn hợp (N, P, K)	1000 tấn	7,6	6,0	38,4	75,9	76,8
- Phân lân nung chảy	1000 tấn	10,4	12,1	69,0	136,0	80,8
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	0,2	0,5	18,1	0,0	40,0
- Kính nổi	1000 Tấn	32,8	31,7	189,7	103,6	96,5
- Xi măng và Clanke Pooclan	1000 tấn	635,7	562,9	3.591,6	81,5	69,8
+ Xi măng Pooclan đen	"	535,3	552,9	3.157,6	95,0	83,8
+ Clanke Pooclan	"	100,4	10,0	434,0	9,2	31,5
- Thép cán các loại	1000 Tấn	16,2	16,0	107,3	87,9	84,3

		Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng
	Đơn vị tính	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2023	6 tháng
		năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
		2023	2023	2023	năm trước (%)	năm trước (%)
- Thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình	1000 Tấn	4,9	5,0	23,6	111,1	90,4
- Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	45,4	47,8	200,1	11,3	27,0
- Cấu kiện tháp, cột bằng sắt, thép bất chéo nhau	Tấn	-	-	-	-	0,0
- Linh kiện điện tử	Triệu cái	8,6	9,0	55,5	103,4	104,3
- Modul camera	Triệu cái	17,5	17,2	113,2	100,0	65,8
- Tai nghe điện thoại di động	1000 cái	225,8	220,0	1.628,1	79,3	89,5
- Kính máy ảnh	1000 cái	215,9	230,0	925,8	187,1	135,2
- Ấc quy điện bằng axit- chì dùng để khởi động cơ pittong	1000 Kwh	50,0	55,0	294,7	121,7	128,4
- Xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên	Chiếc	3.891,0	4.250,0	24.952,0	98,4	111,6
- Xe ô tô chở hàng hóa	Chiếc	450,0	386,0	3.768,0	42,3	70,0
- Ghế ngồi dùng cho xe có động cơ	1000 Chiếc	14,4	12,7	106,5	62,6	103,4
- Cần gạt nước ô tô	1000 cái	352,6	417,0	2.478,8	48,7	45,7
- Búp bê	1000 con	21.744,0	21.734,0	123.564,5	55,4	94,4
- Đồ chơi hình con vật	1000 con	1.259,6	1.308,7	6.994,8	52,1	72,3
- Điện sản xuất	Tr.Kwh	84,4	89,8	264,6	350,8	103,1
- Điện thương phẩm	Tr.Kwh	199,1	231,6	1.140,8	106,5	93,9
- Nước máy thương phẩm	1000 M ³	2.358,9	2.486,3	14.283,6	107,4	110,9

9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng 6 tháng năm 2023	Ước tính tháng 6 so với cùng kỳ năm trước (%)	Ước tính 6 tháng so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn	2.342.881	2.431.795	13.941.624	99,6	94,2
A- Vốn nhà nước	500.195	491.621	2.766.533	118,7	112,2
1. Vốn ngân sách Nhà nước	469.931	491.621	2.664.569	137,9	120,3
- Ngân sách TW quản lý	32.401	18.300	132.800	2.473,0	295,4
- Ngân sách Địa phương QL	437.530	473.321	2.531.769	133,0	116,7
2. Vốn tín dụng	-	-	870	-	1,80
- Vốn tín dụng ưu đãi	-	-	88	-	-
- Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	782	-	1,60
3. Trái phiếu chính phủ	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của DN nhà nước	30.264	-	101.094	-	56,9
5. Vốn khác	-	-	-	-	-
B- Vốn ngoài nhà nước	1.776.998	1.880.636	10.715.790	105,4	105,6
1. Vốn của tổ chức, DN ngoài NN	691.008	785.708	4.580.389	97,6	95,5
2. Vốn trong dân cư	1.085.990	1.094.928	6.135.401	111,7	114,8
C- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	65.688	59.538	459.301	24,5	20,9

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.299.683	5.365.603	31.396.667	148,3	142,0
Lương thực, thực phẩm	1.507.376	1.531.850	8.892.644	172,2	166,9
Hàng may mặc	354.815	363.420	2.136.682	163,9	158,3
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	519.015	524.244	3.048.420	149,4	143,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	58.098	59.140	344.268	157,6	150,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.143.820	1.158.816	6.731.234	136,5	128,1
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	480.583	473.013	3.042.125	127,4	130,4
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con, kể cả phụ tùng)	136.131	133.216	850.054	121,6	123,5
Xăng, dầu các loại	637.824	651.576	3.628.597	135,0	122,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	46.817	47.659	272.616	149,2	144,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	141.289	143.058	821.141	153,2	145,3
Hàng hóa khác	115.925	118.035	684.548	158,9	148,5
Doanh thu sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	157.990	161.576	944.338	153,3	150,2

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và một số ngành dịch vụ khác**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	685.695	699.849	4.144.283	166,6	191,9
Dịch vụ lưu trú	118.736	119.627	663.248	196,3	243,4
Dịch vụ ăn uống	566.959	580.222	3.481.035	161,5	184,5
Doanh thu du lịch lữ hành	4.680	8.127	15.850	405,9	437,0
Doanh thu một số ngành dịch vụ khác	507.662	503.866	3.006.262	157,4	163,6

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Tháng 6 năm 2023 so với:				%
	Kỳ gốc	Tháng 6	Tháng 12	Tháng 5	Bình quân 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
		năm 2022	năm 2022	năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,90	101,95	100,53	100,26	102,95
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,53	105,22	100,26	100,85	105,54
Trong đó: Lương thực	118,27	104,31	102,83	99,51	104,72
Thực phẩm	117,04	104,78	99,87	101,37	105,20
Ăn uống ngoài gia đình	110,50	106,78	100,28	100,02	106,77
Đồ uống và thuốc lá	103,79	105,38	102,78	100,00	105,57
May mặc, mũ nón và giày dép	108,28	100,03	100,00	100,01	100,02
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	116,79	102,86	100,96	99,56	104,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,30	101,60	100,45	100,24	101,51
Thuốc và dịch vụ y tế	103,85	101,87	100,26	100,00	101,95
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,68	100,00	100,00	100,00	100,03
Giao thông	106,98	88,97	100,76	100,31	95,27
Bưu chính viễn thông	99,69	100,00	100,00	100,00	99,89
Giáo dục	110,62	100,83	100,01	100,00	101,14
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	107,59	100,00	100,00	100,00	100,32
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,99	102,27	101,48	100,03	101,44
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,26	102,90	100,82	100,00	103,03
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	147,98	103,92	104,35	99,27	101,27
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,93	103,57	100,25	100,25	104,80

13. Hàng hóa xuất khẩu

	Thực hiện tháng 5 năm 2023		Ước tính tháng 6 năm 2023		Ước tính 6 tháng năm 2023		Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)		6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng trị giá		262.128,9		268.950,4		1.530.037,6		112,3		96,7
Mặt hàng chủ yếu										
Dừa, dừa chuột đóng hộp (tấn)	1.106,2	784,5	1.214,0	866,5	4.831,9	3.862,7	81,8	64,0	50,3	46,3
Nước dừa cô đặc (tấn)	310,0	526,8	250,0	424,5	920,0	1.658,5	114,7	78,0	94,5	72,1
Túi nhựa (Tấn)	121,9	168,6	130,1	180,0	472,8	654,2	41,7	41,7	40,9	41,3
Quần áo các loại (Ng.chiếc)	5.118,2	27.539,7	4.846,8	28.843,9	30.274,9	149.357,3	75,4	72,6	69,3	71,8
Thảm cói (Ng.m2)	8,2	59,9	9,1	62,0	59,5	377,1	53,3	81,9	67,5	89,8
Sản phẩm cói khác (Nghìn Sp)	68,5	139,0	79,2	160,0	682,1	1.183,5	86,8	69,0	69,7	55,4
Hàng thêu ren (Nghìn chiếc)	3,4	23,6	2,4	24,1	55,2	303,8	33,6	63,8	109,2	114,6
Xi măng+Clanke (Nghìn tấn)	1.618,9	70.695,0	1.692,7	67.554,5	8.891,8	377.481,0	240,8	210,5	153,6	147,8
Găng tay các loại (Nghìn đôi)	420,0	42,9	430,0	43,8	2.497,1	261,0	102,4	99,3	101,1	89,5
Giày dép các loại (Nghìn đôi)	4.466,0	61.902,1	4.882,4	67.353,7	29.224,4	382.330,3	64,6	83,7	71,4	90,3
Camera và linh kiện (Ngh.sp)	12.747,3	42.862,8	14.022,0	43.520,0	107.422,5	324.871,6	86,2	102,6	58,8	70,4
Kính quang học (Ngh.chiếc)	215,9	91,7	230,0	98,0	926,0	605,2	332,6	110,1	157,2	95,3
Linh kiện điện tử (Ngh.USD)		11.162,2		10.413,7		49.197,9		125,8		104,8
Phôi nhôm (Tấn)	3.566,0	9.761,0	4.050,0	11.088,0	13.830,0	37.810,0	165,8	133,2	110,3	95,2
Đồ chơi trẻ em (Ng.sp)	597,5	2.016,5	612,5	2.065,2	4.283,5	13.986,3	55,2	51,8	80,1	93,7
Phân U Rê (Tấn)	-	-	2.000,0	761,1	34.724,0	14.950,6	-	-	3.858,2	1.977,6
Gỗ ván các loại (ngh.USD)		725,3		770,0		4.784,9		59,2		49,1
Linh kiện phụ tùng ô tô các loại		7.888,5		8.099,0		38.220,5		166,1		151,4

14. Hàng hóa nhập khẩu

	Thực hiện tháng 5 năm 2023		Ước tính tháng 6 năm 2023		Ước tính 6 tháng năm 2023		Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)		6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng trị giá		255.321,6		260.567,0		1.392.841,4		105,2		81,6
Mặt hàng chủ yếu										
Vải may mặc (Ng.mét)	8.426,1	14.834,7	7.965,9	13.890,5	36.079,1	62.217,8	129,0	121,9	54,4	72,4
Phụ liệu may		2,4		3,0		268,1	-	1,5		7,5
Ô tô (Chiếc)	-	-	-	-	3.026	45.934,7	-	-	91,4	92,8
Máy móc thiết bị		1.624,9		1.418,0		15.467,2		61,4		91,3
Linh kiện điện tử		73.168,7		64.703,2		378.060,6		100,5		65,7
Phụ liệu sản xuất giày, dép		67.436,3		67.609,4		277.207,2		151,6		89,7
Phế liệu sắt thép (tấn)	293,0	1.233,0	400,0	1.521,0	837,0	3.390,0	-	-	258,3	189,8
Linh kiện phụ tùng ô tô các loại		59.713,5		68.191,1		433.043,2		82,4		83,8

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.353.347	1.380.757	8.367.366	137,3	143,2
Vận tải hành khách	170.559	172.045	1.043.624	194,4	210,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	12.449	11.508	76.819	211,0	386,4
Đường bộ	158.110	160.537	966.805	193,3	202,8
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.060.661	1.086.449	6.592.900	135,3	141,4
Đường sắt	7.030	7.210	42.866	122,4	113,7
Đường biển	121.198	125.209	733.278	126,8	126,0
Đường thủy nội địa	534.721	547.344	3.333.135	138,2	150,6
Đường bộ	397.712	406.686	2.483.621	134,6	135,8
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	121.097	121.218	724.378	107,0	106,6
Bưu chính chuyển phát	1.030	1.045	6.464	134,0	149,0

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.565	3.552	21.830	190,8	195,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	739	683	4.569	188,7	304,8
Đường bộ	2.826	2.869	17.261	191,3	178,2
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	172.519	174.845	1.054.087	202,7	186,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.935	2.712	18.093	208,8	323,6
Đường bộ	169.584	172.133	1.035.994	202,6	185,5
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	11.316	11.554	69.711	166,7	165,0
Đường sắt	17	18	105	122,9	114,1
Đường biển	590	609	3.575	130,4	124,4
Đường thủy nội địa	6.557	6.681	40.481	165,1	171,1
Đường bộ	4.152	4.246	25.550	176,8	163,5
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1.494.771	1.526.084	9.292.719	132,3	133,5
Đường sắt	11.988	12.295	73.143	122,3	113,6
Đường biển	321.720	332.304	1.939.295	133,6	125,6
Đường thủy nội địa	980.768	997.145	6.141.614	131,5	136,7
Đường bộ	180.295	184.340	1.138.667	135,0	132,4
Hàng không	-	-	-	-	-

17. Hoạt động du lịch

		Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng
	Đơn vị	tháng 5	tháng 6	6 tháng	tháng 6	6 tháng
	tính	năm	năm	năm	năm 2023	năm 2023
		2023	2023	2023	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
					năm trước (%)	năm trước (%)
1- Doanh thu	Tr. đồng	482.844	414.578	3.846.237	138,3	294,7
+ Doanh thu khách sạn	"	55.414	51.494	339.400	116,4	175,6
+ Doanh thu nhà hàng	"	214.950	192.626	1.813.389	140,5	311,6
+ Vận chuyển khách du lịch	"	81.284	68.877	654.578	176,0	389,4
+ Bán hàng cho khách du lịch	"	39.374	29.273	351.471	122,6	268,3
+ Dịch vụ khác	"	91.822	72.308	687.399	130,3	297,7
2- Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Lượt khách	477.284	368.399	4.532.516	108,1	251,8
Khách trong nước	"	446.039	345.245	4.308.538	103,9	243,7
Khách quốc tế	"	31.245	23.154	223.978	274,5	688,2
3- Số lượt khách lưu trú	"	97.165	90.420	654.933	113,8	213,3
4- Số ngày khách lưu trú	Ngày khách	135.519	128.413	913.525	108,3	210,9

18. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo^(*)

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	7	40	100,0	70,0	81,6
Đường bộ	7	39	100,0	70,0	79,6
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	1	11	100,0	25,0	57,9
Đường bộ	1	11	100,0	25,0	57,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	7	39	77,8	38,9	84,8
Đường bộ	7	38	77,8	38,9	82,6
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	3	-	-	150,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	20	-	-	5,0